

KNOWLEDGE AND PRACTICE ON SCOLIOSIS PREVENTION FOR PRIMARY SCHOOL STUDENTS OF KHMER PARENTS AT 2 PRIMARY SCHOOLS IN TRA VINH PROVINCE IN 2021

Nguyen Thanh Binh^{1*}, Pham Thanh Vu², Nguyen Thi Thuy Duong³, Nguyen Van Tap⁴,
Dinh Van Quynh⁵, Pham Nhut Trong⁴

¹Tra Vinh University - No. 126 Nguyen Thien Thanh, Ward 5, Tra Vinh City, Tra Vinh province, Vietnam

²Branch of National Institute of Occupational Safety and Health in the Southern Vietnam - No. 124-126 Le Lai,
Pham Ngu Lao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

³National Institute of Hygiene and Epidemiology - No. 1 Yecxanh, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam

⁴Nguyen Tat Thanh University - No. 300A Nguyen Tat Thanh, Ward 13, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam

⁵Thu Duc City Hospital - No. 29 Phu Chau, Tam Phu, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received: 03/01/2024

Revised: 05/02/2024; Accepted: 26/02/2024

ABSTRACT

Objective: Explore the knowledge and practice of scoliosis prevention in primary school students of Khmer ethnic parents at 2 primary schools in Tra Vinh province in 2021

Methods: Descriptive cross-sectional study, direct interviews with 402 parents (parents, primary caregivers) of Khmer students at 2 primary schools in Tra Vinh province according to a set of structured questions.

Results: The percentage of parents with general knowledge and good practice on preventing scoliosis in students is 46.3% and 40.8%, respectively. The rate of parents' general knowledge was higher in the group under 30 years old than in the group 50 years old or older (OR = 8.21, 95%CI: 2.49-34.7; $p < 0.05$). Meanwhile, parents whose occupations are officials and civil servants have a significantly higher rate of general practice compared to farmer groups (OR = 8.21, 95%CI: 2.49-34.7). Both general knowledge and practice attainment were significantly higher in the group of parents with high school education or higher than in the group with less than high school education (OR 3.17 and 2.71, respectively; $p < 0.05$).

Conclusions: Knowledge and practice of scoliosis prevention among Khmer parents is still limited. It is necessary to implement communication and educational solutions for parents to avoid health problems related to the scoliosis in students.

Keywords: Knowledge, practice, scoliosis, Khmer ethnic people.

*Corresponding author

Email address: ntbinh@tvu.edu.vn

Phone number: (+84) 907 868 999

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i2.920>

KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VỀ PHÒNG CHỐNG CONG VẠO CỘT SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC CỦA PHỤ HUYNH ĐỒNG BÀO KHMER TẠI 2 TRƯỜNG TIỂU HỌC CỦA TỈNH TRÀ VINH NĂM 2021

Nguyễn Thanh Bình^{1*}, Phạm Thanh Vũ², Nguyễn Thị Thùy Dương³, Nguyễn Văn Tập⁴, Đinh Văn Quỳnh⁵, Phạm Nhựt Trọng⁴

¹Trường Đại học Trà Vinh - 126 Nguyễn Thiện Thành, phường 5, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

²Phân Viện khoa học an toàn vệ sinh lao động và Bảo vệ môi trường miền Nam - 124-126 Lê Lai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

³Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, Hà Nội - Số 1 Yecxanh, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

⁴Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh - 300A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

⁵Bệnh viện Thành phố Thủ Đức - 29 Phú Châu, Tam Phú, Thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 03 tháng 01 năm 2024

Chỉnh sửa ngày: 05 tháng 02 năm 2024; Ngày duyệt đăng: 26 tháng 02 năm 2024

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ kiến thức, thực hành đạt của về phòng chống cong vẹo cột sống (CVCS) ở học sinh tiểu học của phụ huynh đồng bào dân tộc Khmer tại 2 trường tiểu học tại tỉnh Trà Vinh năm 2021

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang mô tả, thực hiện phỏng vấn trực tiếp 402 phụ huynh (cha mẹ, người chăm sóc chính) của học sinh đồng bào Khmer tại 2 trường tiểu học thuộc tỉnh Trà Vinh theo bộ câu hỏi cấu trúc.

Kết quả: Tỷ lệ phụ huynh có kiến thức chung đạt và thực hành chung đạt về phòng chống CVCS ở học sinh lần lượt là 46,3% và 40,8%. Tỷ lệ kiến thức chung đạt của phụ huynh cao hơn ở nhóm dưới 30 tuổi so với nhóm từ 50 tuổi trở lên (OR = 8,21, 95%CI: 2,49-34,7; p<0,05), trong khi đó phụ huynh có nghề nghiệp là cán bộ, nhân viên chức thì tỷ lệ thực hành chung đạt cao hơn đáng kể so với các nhóm nông dân (OR = 8,21, 95%CI: 2,49-34,7). Cả kiến thức và thực hành chung đạt đều cao hơn đáng kể ở nhóm phụ huynh có trình độ học vấn trung học phổ thông trở lên so với nhóm dưới trung học phổ thông (OR lần lượt là 3,17 và 2,71; p<0,05).

Kết luận: Kiến thức và thực hành phòng chống CVCS của phụ huynh đồng bào Khmer có nhiều hạn chế. Cần thực hiện các giải pháp truyền thông, giáo dục dành cho phụ huynh để tránh các vấn đề sức khỏe liên quan đến CVCS ở học sinh.

Từ khóa: Kiến thức, thực hành, cong vẹo cột sống, đồng bào dân tộc Khmer.

*Tác giả liên hệ

Email: ntbinh@tvu.edu.vn

Điện thoại: (+84) 907 868 999

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i2.920>



1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cong vẹo cột sống (CVCS) là một vấn đề sức khỏe phổ biến ở lứa tuổi học sinh. Một số nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy tỷ lệ mắc cong vẹo cột sống của HS tiểu học tại Việt Nam là cao từ 10,7% đến 22,1% [1],[3],[6],[8]. Tuy CVCS không phải là bệnh nguy hiểm nhưng ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của trẻ, bởi vì CVCS gây khó khăn cho các hoạt động thể lực, làm trẻ mặc cảm về hình thức, khó hòa nhập với các hoạt động xã hội [2]. Kiến thức, điều kiện chăm sóc, học tập cho trẻ tại nhà của các bậc phụ huynh, nếp sống, thói quen truyền thống, điều kiện sinh hoạt gia đình được chứng minh có khả năng liên quan chặt chẽ đến mắc CVCS [4],[7]. Do vậy CVCS là vấn đề quan tâm của cả các bậc phụ huynh của ngành y tế và cả hệ thống giáo dục, việc tăng cường giáo dục thể chất cho học sinh, vệ sinh y tế học đường là điều cấp thiết [6]. Trà Vinh là tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống, trong bối cảnh tiếp cận y tế còn nhiều hạn chế, chưa có báo cáo về kiến thức, thực hành của phụ huynh về phòng chống CVCS cho học sinh. Nhằm cung cấp thông tin từ đó xây dựng các can thiệp phù hợp, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xác định tỷ lệ kiến thức, thực hành đạt của về phòng chống CVCS ở học sinh tiểu học của phụ huynh đồng bào dân tộc Khmer tại 2 trường tiểu học tại tỉnh Trà Vinh năm 2021.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại trường Tiểu học Nguyễn Trãi, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và trường Tiểu học Hiệp Hòa A, xã Hiệp Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Quá trình thu thập số liệu được thực hiện từ tháng 12/2020 đến tháng 01/2021.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Bao gồm 402 cha mẹ/người chăm sóc chính cho học sinh từ khối lớp 1 đến khối lớp 5.

2.4. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

Cỡ mẫu tối thiểu được tính theo công thức chọn mẫu ước lượng 1 tỉ lệ:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Với $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$; sai số cho phép $d = 0,05$; $p = 0,59$ (theo nghiên cứu trên 4.990 cha mẹ của học sinh của Nguyễn Thị Hồng Diễm, tỷ lệ kiến thức đạt về phòng chống CVCS là 58,6% [3]). Cỡ mẫu tối thiểu tính được là 372 người, thực tế đã khảo sát được 402 người.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu thuận tiện, tất cả 465 cha mẹ/người chăm sóc chính cho học sinh đồng bào Khmer tại 2 trường tiểu học (Nguyễn Trãi và Hiệp Hòa A) được mời tham gia vào nghiên cứu (mỗi học sinh là một phụ huynh được mời). Thực tế có 402 người đồng ý và tham gia cuộc phỏng vấn được đưa vào dữ liệu của nghiên cứu.

2.5. Nội dung nghiên cứu

Một số biến số trong nghiên cứu gồm đặc điểm tuổi, giới, học vấn, nghề nghiệp, tình trạng kinh tế và mối quan hệ với trẻ. Kiến thức phòng chống CVCS phụ huynh cho học sinh bao gồm 06 câu hỏi cho 3 nội dung kiến thức là về khái niệm CVCS, nguyên nhân CVCS và cách phòng ngừa CVCS. Thực hành phòng chống CVCS phụ huynh cho học sinh bao gồm 08 câu hỏi cho 4 nội dung thực hành (tạo góc học tập riêng, nhắc nhở chỉnh tư thế, mang cặp cho trẻ và hạn chế mang vác vật nặng cho trẻ). Phụ huynh được đánh giá là có kiến thức chung đạt khi trả lời đúng toàn bộ 06 câu hỏi ở nội dung kiến thức và thực hành chung đạt khi thực hành đạt cả 8 nội dung câu hỏi.

2.6. Phương pháp thu thập số liệu

Phỏng vấn trực tiếp được thực hiện trong một buổi khám CVCS cho học sinh. Các phụ huynh đã được mời trước bằng giấy mời đến buổi khám CVCS cho học sinh, sau đó được các điều tra viên phỏng vấn theo bộ câu hỏi cấu trúc soạn sẵn. Các thông tin mà phụ huynh được mã hóa theo mã số phiếu và được bảo mật, chỉ thành viên nhóm nghiên cứu được truy cập và sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm Stata phiên bản 14.0. Thống kê mô tả tần số, tỷ lệ phần trăm đối với biến số đặc điểm và kiến thức, thực hành của phụ huynh. Thống kê phân tích: mô tả mối liên quan giữa một số đặc điểm đến kiến thức, thực hành bằng kiểm định chi bình phương, tỉ số chênh OR được sử dụng với ngưỡng ý nghĩa thống kê 95%.

2.8. Đạo đức trong nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu đã được chấp thuận bởi Hội đồng Y đức của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương theo Quyết định số IRB – VN 0107/IORG 000855. Cha/mẹ/người chăm sóc trẻ đã được các nghiên cứu viên thông tin trực tiếp về nghiên cứu và cung cấp phiếu thông tin kèm theo sau buổi họp phụ huynh đầu năm học 2020-2021,

được giải thích các thắc mắc liên quan đến nghiên cứu. Phụ huynh đồng ý tham gia ký vào phiếu chấp thuận và được gửi giấy mời đưa con đến khám CVCS và tham gia cuộc phỏng vấn kiến thức, thực hành phòng chống CVCS.

3. KẾT QUẢ

Bảng 1. Một số đặc điểm của cha mẹ/người chăm sóc chính (n=402)

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ %
Mối quan hệ với trẻ	Cha/mẹ	343	85,3
	Ông/bà/khác	59	14,7
Giới tính	Nữ	219	54,5
	Nam	183	45,5
Nhóm tuổi	<30 tuổi	27	6,7
	30-49 tuổi	319	79,4
	≥ 50 tuổi	56	13,9
Nghề nghiệp chính	Nông dân	170	42,3
	Công nhân	89	22,1
	Cán bộ, nhân viên chức	21	5,2
	Kinh doanh tự do	51	12,7
	Nội trợ/khác	72	17,9
Trình độ học vấn	< THPT	317	78,9
	≥ THPT	85	21,1
Phụ huynh của học sinh mắc CVCS phát hiện qua khám	Có	75	18,7
	Không	327	81,3

Phần lớn là cha/mẹ chiếm (85,3%), tiếp đến là ông/bà (13,4%), và một số ít là trường hợp khác (1,3%). Về giới tính, 54,5% là nữ và 45,5% là nam. Về nhóm tuổi, đa số là độ tuổi 30-49 (79,4%), nhóm <30 tuổi (6,7%) và ≥50 (13,9%). Về nghề nghiệp chính, thì số lượng cán bộ, nhân viên chức chiếm tỷ lệ thấp nhất (5,2%), tỷ lệ công nhân và nông dân khá cao (22,1% và 42,3%),

tiếp đến là kinh doanh tự do (12,7%), nội trợ (15,9%), và các nghề khác (1,8%). Về trình độ học vấn, tỷ lệ đã hoàn thành trung học cơ sở 29,9% và tiểu học/dưới tiểu học 34,1%, trung học phổ thông 29,6% và cao hơn trên trung học phổ thông chỉ 6,5%. Tỷ lệ phụ huynh của học sinh mắc CVCS phát hiện qua khám sàng lọc là 18,7%.



Bảng 2. Kiến thức và thực hành về phòng chống CVCS cho học sinh của cha mẹ/người chăm sóc (n=402)

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %
Kiến thức đạt		
Về khái niệm CVCS	256	63,7
Về nguyên nhân CVCS	209	52,0
Về biện pháp phòng ngừa CVCS	250	62,2
Kiến thức chung đạt	186	46,3
Thực hành chung đạt		
Tạo góc học tập riêng (đầy đủ bàn ghế và chiếu sáng phù hợp) cho trẻ tại nhà	180	44,8
Thường xuyên nhắc nhở, chỉnh tư thế ngồi học đúng cho trẻ	194	48,3
Cho trẻ mang loại cặp sách 2 bên vai	187	46,5
Hạn chế trẻ mang vật nặng	371	92,3
Thực hành chung	164	40,8

Tỷ lệ của cha mẹ/người chăm sóc có kiến thức chung đúng về phòng chống CVCS ở học sinh là 46,3%. Trong đó, tỷ lệ kiến thức về khái niệm CVCS cao nhất với 63,7%, về nguyên nhân CVCS là 52,0%, về biện pháp phòng ngừa CVCS 62,2%.

Thực hành của cha mẹ/người chăm sóc sắp xếp góc học

tập riêng (đầy đủ bàn ghế và chiếu sáng phù hợp) cho trẻ tại nhà là 44,8%, Thường xuyên nhắc nhở, chỉnh tư thế ngồi học đúng cho trẻ là 48,3%, cho trẻ mang loại cặp sách 2 bên vai là 46,5% và hạn chế trẻ mang vật nặng 92,3%. Tỷ lệ thực hành của cha mẹ/người chăm sóc học sinh về phòng chống CVCS cho học sinh là 40,8%.

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức chung của cha mẹ/người chăm sóc về phòng ngừa CVCS ở học sinh qua phân tích đơn biến

Đặc điểm		Kiến thức chung				p	OR (95%CI)
		Đạt		Không đạt			
		SL	%	SL	%		
Mối quan hệ với trẻ	Cha/mẹ	156	45,5	187	54,5	0,445	1,24 (0,67-2,24)
	Ông/bà/khác	30	50,8	29	49,2		
Giới tính	Nữ	104	47,5	115	52,5	0,592	0,90 (0,59-1,36)
	Nam	82	44,8	101	55,2		
Nhóm tuổi	<30 tuổi	17	63,0	10	37,0	0,112	0,52 (0,21-1,25)
	30-49 tuổi	150	47,0	169	53,0		
	≥ 50 tuổi	19	33,9	37	66,1		

Đặc điểm		Kiến thức chung				p	OR (95%CI)
		Đạt		Không đạt			
		SL	%	SL	%		
Nghề nghiệp chính	Nông dân	74	43,5	96	56,5		1
	Công nhân	43	48,3	46	51,7	0,462	1,21 (0,70-2,09)
	Cán bộ, nhân viên chức	12	57,1	9	42,9	0,237	1,73 (0,63-4,90)
	Kinh doanh tự do	22	43,1	29	56,9	0,961	0,98 (0,50-1,94)
	Nội trợ/khác	35	48,6	37	51,4	0,468	1,23 (0,68-2,21)
Trình độ học vấn	< THPT	128	40,4	189	59,6		1
	≥ THPT	58	68,2	27	31,8	<0,001	3,17 (1,86-5,49)
Phụ huynh của học sinh mắc CVCS phát hiện qua khám	Có	24	32,0	51	68,0		1
	Không	162	49,5	165	50,5	0,006	2,09 (1,19-3,72)

Kiểm định chi bình phương

Tỷ lệ kiến thức chung đạt của phụ huynh ≥50 tuổi có khả năng thấp hơn nhiều so với nhóm <30 tuổi (OR = 0,30, 95%CI: 0,10-0,87; p<0,05); tỷ lệ kiến thức chung đạt ở nhóm học vấn ≥THPT có khả năng cao hơn so với nhóm <THPT (OR=3,17, 95%CI: 1,86-5,49; p<0,001);

kiến thức chung đạt ở nhóm phụ huynh có con mình không mắc CVCS có khả năng cao hơn so với nhóm có con mắc CVCS (OR=2,09; 95%CI: 1,19-3,72; p<0,05). Không có khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ kiến thức chung đạt về phòng ngừa CVCS cho học sinh ở phụ huynh theo giới, mối quan hệ với trẻ và nghề nghiệp chính (p>0,05).

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến thực hành chung của cha mẹ/người chăm sóc về phòng ngừa CVCS ở học sinh qua phân tích đơn biến

Đặc điểm		Thực hành chung				p	OR (95%CI)
		Đạt		Không đạt			
		SL	%	SL	%		
Mối quan hệ với trẻ	Cha/mẹ	138	40,2	205	59,8		1
	Ông/bà/khác	26	44,1	33	55,9	0,580	1,17 (0,64-2,12)
Giới tính	Nữ	91	41,6	128	58,4		1
	Nam	73	39,9	110	60,1	0,736	0,93 (0,61-1,42)
Nhóm tuổi	<30 tuổi	15	55,6	12	44,4		1
	30-49 tuổi	126	39,5	193	60,5	0,103	0,52 (0,22-1,24)
	≥ 50 tuổi	23	41,1	33	58,9	0,215	0,56 (0,20-1,56)



Đặc điểm		Thực hành chung				p	OR (95%CI)
		Đạt		Không đạt			
		SL	%	SL	%		
Nghề nghiệp chính	Nông dân	58	34,1	112	65,9		1
	Công nhân	39	43,8	50	56,2	0,126	1,51 (0,86-2,63)
	Cán bộ, nhân viên chức	17	81,0	4	19,0	<0,001	8,21 (2,49-34,7)
	Kinh doanh tự do	20	39,2	31	60,8	0,504	1,25 (0,61-2,48)
	Nội trợ/khác	30	41,7	42	58,3	0,264	1,38 (0,75-2,52)
Trình độ học vấn	< THPT	113	35,6	204	64,4		1
	≥ THPT	51	60,0	34	40,0	<0,001	2,71 (1,61-4,27)
Phụ huynh của học sinh mắc CVCS phát hiện qua khám	Có	20	26,7	55	73,3		1
	Không	144	44,0	183	56,0	0,006	2,16 (1,21-3,98)

Kiểm định chi bình phương

Tỷ lệ thực hành chung đạt ở phụ huynh có nghề nghiệp là cán bộ, nhân viên chức có khả năng cao hơn nhiều lần so với nhóm nông dân (OR = 8,21, 95%CI: 2,49-34,7; p<0,001). Các nhóm khác không có sự khác biệt đáng kể (p>0,05). Tỷ lệ thực hành chung ở nhóm ≥THPT có khả năng cao hơn nhiều so với nhóm <THPT (OR = 2,71, 95%CI: 1,61-4,27; p<0,001). Tỷ lệ thực hành chung ở nhóm phụ huynh của học sinh không mắc CVCS có khả năng cao hơn so với nhóm phụ huynh của học sinh mắc CVCS (OR=2,16; 95%CI: 1,21-3,98; p<0,05). Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về thực hành chung đạt ở phụ huynh học sinh theo mối quan hệ với trẻ, giới tính, nhóm tuổi (p>0,05).

4. BÀN LUẬN

Phụ huynh học sinh là những người đóng vai trò quan trọng trong việc nhắc nhở, hỗ trợ thực hiện các yêu cầu vệ sinh phòng chống cong vẹo cột sống như trang bị đồ dùng học tập, chiếu sáng tại gia đình, nhắc nhở và hỗ trợ học sinh xây dựng, thực hiện thời gian biểu học tập, nghỉ ngơi, vui chơi phù hợp đảm bảo phù hợp sức khỏe [7]. Trong nghiên cứu này, tỷ lệ kiến thức chung đạt về phòng chống CVCS ở phụ huynh học sinh là thấp với 45,8%. Trong đó, tỷ lệ kiến thức đạt về khái niệm

CVCS cao nhất với 63,0%, về nguyên nhân CVCS là 56,0% và về biện pháp phòng ngừa CVCS là 62,1%. Trong nghiên cứu trên 4.990 cha mẹ của học sinh của Nguyễn Thị Hồng Diễm, tỷ lệ kiến thức đạt về phòng chống CVCS cũng chưa cao, với 58,6% [3]. Trong một nghiên cứu khác của Abdulmonem Alsiddiky và cộng sự, đa số (hơn 87%) các ông bố hoặc bà mẹ biết rằng việc mang cặp sách nặng sẽ gây ra các vấn đề về lưng ở học sinh, tuy nhiên chỉ có 36,9% ông bố và 37,6% bà mẹ biết rằng trọng lượng cặp sách không đúng và cách mang không phù hợp có thể cản trở sự ngay ngắn và phát triển bình thường của cột sống. Chỉ có 37,6% ông bố và 28,9% bà mẹ biết trọng lượng lý tưởng của cặp sách, trong khi 49,6% ông bố và 42,8% bà mẹ không kiểm tra cặp sách của con mình xem có những nội dung không cần thiết hay không [9].

Tỷ lệ thực hành đạt về phòng chống CVCS ở phụ huynh học sinh là 41,8%, trong đó thực hành sắp xếp góc học tập riêng (đầy đủ bàn ghế và chiếu sáng phù hợp) cho trẻ tại nhà là 28,9%, thường xuyên nhắc nhở, chỉnh tư thế ngồi học đúng cho trẻ là 16,3%, cho trẻ mang loại cặp sách 2 bên vai là 42,4% và hạn chế trẻ mang vác vật nặng 92,3%. Nhìn chung 2 thực hành quan trọng nhằm phòng chống CVCS là nhắc nhở, điều chỉnh tư thế trẻ hay cho trẻ mang cặp sách 2 bên vai chưa được phụ huynh quan tâm thực hiện, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Diễm, nhiều cha

mẹ học sinh không nhắc nhở con ngồi học đúng tư thế cao (52,9%) [3]. Thực hành đúng của cha mẹ học sinh cũng thể hiện ở việc trang bị cho con em thông qua điều kiện học tập tại nhà của học sinh, trẻ phải có góc học tập riêng và góc học tập cần đạt các tiêu chuẩn như có bàn học riêng, có đèn học riêng, chỗ ngồi học đủ ánh sáng và kích cỡ bàn ghế ngồi học phù hợp. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, tỷ lệ này chỉ đạt 28,9%, thấp hơn nhiều so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Diễm với 72,9% [3]. Có thể do tình trạng khó khăn về kinh tế ở nhiều gia đình đồng bào Khmer tại Trà Vinh dẫn đến không có đủ tiền để mua thiết bị hỗ trợ cho việc học tập và nghỉ ngơi cần thiết [10].

Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra một sự khác biệt đáng kể trong tỷ lệ kiến thức chung đạt của phụ huynh về phòng ngừa cong vẹo cột sống giữa các nhóm tuổi. Tỷ lệ kiến thức chung đạt của phụ huynh ≥ 50 tuổi có khả năng thấp hơn nhiều so với nhóm < 30 tuổi (OR = 0,30, 95%CI: 0,10-0,87; $p < 0,05$). Điều này có thể được giải thích qua một số yếu tố, như khả năng tiếp cận thông tin, người trưởng thành ở nhóm tuổi cao hơn có thể gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận và tiếp thu thông tin mới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy một mối liên quan rõ ràng giữa trình độ học vấn và kiến thức cũng như thực hành chung về phòng ngừa cong vẹo cột sống. Nhóm có trình độ học vấn cao (\geq THPT) có tỷ lệ đạt kiến thức và thực hành cao hơn đáng kể so với nhóm có trình độ thấp hơn ($<$ THPT). Điều này làm nổi bật hơn sự cần thiết của các chiến lược giáo dục và tư vấn dành cho nhóm có trình độ học vấn thấp để nâng cao kiến thức và thực hành về phòng ngừa cong vẹo cột sống. Đồng thời, kết quả cũng cung cấp động lực cho việc phát triển các chương trình giáo dục có hướng tiếp cận cộng đồng, nhằm hỗ trợ mọi thành phần trong việc duy trì sức khỏe của cột sống, đặc biệt là ở những người trình độ học vấn thấp.

Ngoài ra, nghiên cứu này cũng phát hiện ra cả kiến thức và thực hành phòng chống CVCS ở nhóm phụ huynh có con không mắc CVCS đều tốt hơn so với nhóm có con mắc CVCS qua đợt khám sàng lọc. Nhiều nghiên cứu trước đây đã cho thấy mối quan hệ này [3], [6], [9]. Điều này gợi ý vai trò quan trọng của việc truyền thông, giáo dục sức khỏe nâng cao kiến thức, thực hành cho

học sinh trong việc giảm tỷ lệ CVCS ở học sinh tiểu học Khmer.

5. KẾT LUẬN

Kiến thức và thực hành phòng chống CVCS của phụ huynh đồng bào Khmer còn hạn chế. Cần thực hiện các giải pháp truyền thông, giáo dục cho phụ huynh về dự phòng CVCS và các bệnh tật học đường liên quan cho con em mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Thị Nguyệt Ánh, Vũ Xuân Đán, Đỗ Thái Hà, Tỷ lệ cong vẹo cột sống ở học sinh lớp 5 tại 3 trường tiểu học của thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh, 20 (5), 2016, 464 - 467.
- [2] Bộ Y tế, Phòng chống bệnh tật học đường: Cong vẹo cột sống ở học sinh và cách phòng chống, https://moh.gov.vn/web/phong-chong-tai-nan-thuong-tich/tin-noi-bat/-/asset_publisher/iinMRn208ZoI/content/phong-chong-benh-tat-hoc-uong-cong-veo-cot-song-o-hoc-sinh-va-cach-phong-chong, 2017.
- [3] Nguyễn Thị Hồng Diễm, Nghiên cứu thực trạng ba bệnh lứa tuổi học đường phổ biến ở học sinh tiểu học và đề xuất giải pháp can thiệp, Luận án Tiến sĩ Y học chuyên ngành Y tế Công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội, 2016.
- [4] Trịnh Quang Dũng, Nghiên cứu hiệu quả can thiệp cho trẻ vẹo cột sống không rõ nguyên nhân bằng áo nẹp chỉnh hình TLSO, Luận án Tiến sĩ Y học chuyên ngành Phục hồi Chức năng, Trường Đại học Y Hà Nội, 2015
- [5] Nguyễn Văn Lơ, Kim Thị Huy, Nguyễn Bá Phùng Hưng và cộng sự, Nghiên cứu thực trạng vệ sinh học đường và bệnh, tật học đường tại các trường tiểu học của huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh năm 2012, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Trà Vinh, 2013, 1 - 10.
- [6] Nguyễn Phương Sinh, Vũ Thị Tâm, Thực trạng cong vẹo cột sống ở trẻ từ 6 - 15 tuổi tại tỉnh Thái



- Nguyên, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 187 (11), 2018, 187 - 191.
- [7] Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường, Tập huấn công tác sức khỏe trường học (thuộc Dự án mục tiêu Y tế trường học 2011), 2011, tr.37-80.
- [8] Phạm Thanh Vũ, Nguyễn Văn Tập, Nguyễn Thanh Bình, Thực trạng cong vẹo cột sống và một số yếu tố liên quan ở học sinh trường tiểu học Nguyễn Huệ 3, thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Y học Thực hành, 1.101 (6), 2019, 45 - 51.
- [9] Alsiddiky A, Alatassi R, Alsaadouni FN et al., Assessment of perceptions, knowledge, and attitudes of parents regarding children's schoolbags and related musculoskeletal health, Journal of Orthopaedic Surgery and Research, 14, 2019, 1-5.
- [10] Russell T, Dharia A, Folsom R et al., Healthcare disparities in adolescent idiopathic scoliosis: the impact of socioeconomic factors on Cobb angle, Spine Deformity, 8, 2020, 605-611.